

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
TỈNH BÌNH DƯƠNG**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 35/2020/DS-PT
Ngày 28-02-2020
V/v tranh chấp hợp đồng vay
tài sản

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH BÌNH DƯƠNG**

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Trần Thị Thanh Trúc

Các Thẩm phán:

Bà L Thị Kim Anh

Ông Nguyễn Đắc Cường

- Thư ký phiên tòa: Bà Phạm Thị Anh Đào - Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Bình Dương.

- Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân tỉnh Bình Dương tham gia phiên tòa: Bà Đặng Hà Nhung – Kiểm sát viên.

Ngày 28 tháng 02 năm 2020, tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Bình Dương xét xử phúc thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý số 353/2019/TLPT-DS ngày 18/12/2019 về việc “tranh chấp hợp đồng vay tài sản”.

Do Bản án dân sự sơ thẩm số 48/2019/DS-ST ngày 17 tháng 9 năm 2019 của Tòa án nhân dân thị xã T, tỉnh Bình Dương bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số 15/2020/QĐPT-DS, ngày 22 tháng 01 năm 2020, giữa các đương sự:

- Nguyên đơn: Bà Huỳnh Thị Kim H, sinh năm 1963; địa chỉ: Số 70 tổ 1, khu phố K, phường T, thị xã T, tỉnh Bình Dương.

Người đại diện hợp pháp nguyên đơn: Ông Nguyễn Trọng K, sinh năm 1989; địa chỉ: Số 70 tổ 1, khu phố K, phường T, thị xã T, tỉnh Bình Dương, là người đại diện theo ủy quyền (theo Giấy ủy quyền ngày 31/12/2019).

- Bị đơn: Bà Phạm Thị L, sinh năm 1965; địa chỉ: Tổ 1, khu phố T, phường T1, thị xã T, tỉnh Bình Dương, là người đại diện theo ủy quyền (theo Giấy ủy quyền ngày 30/12/2019).

Người đại diện hợp pháp của bị đơn: Bà Nguyễn Thanh N, sinh năm 1973; địa chỉ: Số 23/7A L, tổ 12, khu 2, phường P, thành phố Thủ Dầu Một, tỉnh Bình Dương.

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của bị đơn: Ông Vũ Ngọc T–
Luật sư Văn phòng Luật sư Thanh và Cộng sự thuộc Đoàn Luật sư tỉnh Bình
Dương.

- *Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:* Bà Trần Thị Kim C, sinh năm 1962; địa chỉ: Số 20, lô A khu phố K, phường T, thị xã T, tỉnh Bình Dương.

- *Người kháng cáo:* Bị đơn bà Phạm Thị L.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện, các lời khai và tại phiên tòa, nguyên đơn và người đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn trình bày:

Sáng ngày 28 tháng 6 năm 2016, bà Huỳnh Thị Kim H có cho bà Phạm Thị L vay số tiền 1.600.000.000 đồng, thời hạn vay là 12 tháng, lãi suất là 2%/tháng.

Đến buổi chiều cùng ngày, bà L cho rằng chưa đủ tiền làm vốn nên tiếp tục vay của bà H số tiền 1.300.000.000 đồng, lãi suất 1%/tháng, trong hợp đồng vay không ghi thời hạn nhưng hai bên thống nhất bằng lời nói là thời hạn 12 tháng.

Cả hai lần vay tiền đều có lập giấy mượn tiền. Do số tiền vay lớn nên bà H yêu cầu bà L phải có tài sản thế chấp. Do đó, bà L đã thế chấp cho bà H 01 giấy chứng nhận quyền sử dụng đất diện tích 6.500m² đối với các thửa 453, 458, 494, 496, 498 tờ bản đồ số 10, do Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Bình Dương cấp ngày 12/12/2016 cho bà L và các đồng sở hữu khác là anh, chị, em của bà L. Việc thế chấp này không có đăng ký theo quy định nhưng có ghi nhận trong giấy mượn số tiền 1.300.000.000 đồng. Tuy nhiên, khoảng giữa năm 2017, bà L nói cần giấy chứng nhận quyền sử dụng đất để làm thủ tục chuyển nhượng quyền sử dụng đất và do là chỗ quen biết nên bà H đã tạm trả lại giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho bà L, nhưng từ đó đến nay, bà L cũng không đưa lại giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho bà H.

Sau khi ký các giấy mượn tiền, bà H đã giao đủ số tiền vay tổng cộng là 2.900.000.000 đồng cho bà L. Tuy nhiên, từ ngày vay cho đến nay, bà L chưa thanh toán tiền lãi và gốc cho bà H, bà H đã nhiều lần yêu cầu bà L thanh toán nhưng bà L năn nỉ là khi nào bán đất được thì sẽ thanh toán, sau đó bà L đã làm thủ tục chuyển nhượng một phần đất cho những người khác nhưng không thanh toán tiền vay cho bà H. Nay, nguyên đơn bà Huỳnh Thị Kim H khởi kiện yêu cầu Tòa án giải quyết:

Buộc bà Phạm Thị L phải trả cho bà Huỳnh Thị Kim H số tiền nợ gốc là 2.900.000.000 đồng và tiền lãi với lãi suất 1,5%/tháng tính từ tháng 7/2016 đến

thời điểm nộp đơn khởi kiện (33 tháng) là 1.435.500.000 đồng. Tổng số tiền bà H yêu cầu bà L phải trả cho bà H là 4.335.500.000 đồng (bốn tỷ ba trăm ba mươi lăm triệu năm trăm nghìn đồng).

Tại phiên tòa sơ thẩm, người đại diện hợp pháp của nguyên đơn thay đổi một phần yêu cầu khởi kiện, buộc bị đơn bà Phạm Thị L phải trả cho nguyên đơn bà Huỳnh Thị Kim H số tiền nợ vay như sau:

- Tiền vay gốc: 2.900.000.000 đồng;
- Tiền lãi đối với số tiền vay 1.600.000.000 đồng tính từ ngày 28/6/2016 đến ngày 28/7/2019 là $1.600.000.000 \text{ đồng} \times 0,75\%/\text{tháng} \times 37 \text{ tháng} = 444.000.000 \text{ đồng}$;
- Tiền lãi đối với số tiền vay 1.300.000.000 đồng tính từ ngày 28/6/2016 đến ngày 28/7/2019 là $1.300.000.000 \text{ đồng} \times 1\%/\text{tháng} \times 37 \text{ tháng} = 481.000.000 \text{ đồng}$.

Không yêu cầu bị đơn thanh toán lãi suất quá hạn và tiền lãi từ ngày 28/7/2019 đến ngày Tòa án xét xử sơ thẩm.

Bị đơn bà Phạm Thị L và người đại diện theo ủy quyền của bị đơn trình bày:

Bà Phạm Thị L thừa nhận có ký và đồng ý nội dung 02 giấy vay tiền ngày 28/6/2016 (dương lịch) do nguyên đơn giao nộp tại Tòa. Tuy nhiên, bà L xác định, cả hai giấy vay tiền đều được ký vào khoảng 10 giờ sáng ngày 28/6/2016, tại lầu 1 nhà bà H. Bà L ký giấy vay nào trước bà L cũng không nhớ do cùng một thời gian, tiền lãi và thời hạn vay đúng như nguyên đơn trình bày. Do bà L có nhu cầu vay tiền của bà H đối với số tiền 1.300.000.000 đồng nên mới gặp bà H để vay tiền, bà H nói chỉ có số tiền mặt là 400.000.000 đồng nên giao cho bà L số tiền 400.000.000 đồng, số tiền còn lại bà H nói khi nào có đủ thì giao tiếp cho bà L. Bà H yêu cầu bà L viết hai giấy mượn, 01 giấy đối với số tiền vay 1.300.000.000 đồng, là số tiền bà L cần vay và 01 giấy đối với số tiền 1.600.000.000 đồng, là tiền mà bà H tính trước 01 năm tiền lãi, theo mức lãi suất thỏa thuận bằng lời nói giữa hai bên là 6%/tháng trên số tiền vay 1.300.000.000 đồng. Sau khi viết và ký tên vào hai giấy mượn tiền, bà H chỉ đưa bà L số tiền 400.000.000 đồng, hai bên không lập giấy giao nhận tiền. Tuy nhiên, sau đó bà H không đưa tiếp số tiền còn lại cho bà L, do là chỗ quen biết, là hàng xóm của nhau nên vì tin tưởng bà H, bà L không yêu cầu bà H điều chỉnh số tiền trên giấy vay. Khi vay bà H chỉ lập một bản và photo giao cho bà L một bản chứ không giao cho bà L bản chính.

Bà L có thể chấp cho bà H 01 giấy chứng nhận quyền sử dụng đất do cha bà L đứng tên nhưng khoảng tháng 6/2017, do cần để làm thủ tục, bà L đã yêu cầu bà H trả lại giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, bà H đã trả lại cho bà L và từ đó đến nay, bà L không giao lại giấy chứng nhận quyền sử dụng đất này cho bà H.

Theo nội dung các giấy vay tiền thì ghi mức lãi là 1% - 2%/tháng nhưng thực tế bà H lấy lãi 6%/tháng. Sau khi vay tiền, hàng tháng bà L đều thanh toán tiền lãi đầy đủ cho bà H, việc trả tiền thông qua bà Trần Thị Kim C (chị ruột của bà H) mà không giao trực tiếp cho bà H vì bà H nói là nếu chồng bà H biết bà H cho vay tiền thì vợ chồng bà H sẽ mâu thuẫn nên yêu cầu bà L đến nhà bà C ở chợ T giao tiền cho bà C, sau đó bà C mới giao cho bà H, mỗi lần thanh toán tiền lãi thì bà L đều có gọi điện thoại cho bà H, chỉ có 02 lần bà L giao tiền cho người chạy xe ôm tên Đỗ Văn N1 (còn gọi là ông U) nhờ giao tiền cho bà H, mỗi lần giao 30.000.000 đồng.

Theo sổ sách bà L theo dõi thì bà L đã thanh toán cho bà H mỗi tháng trung bình từ 10.000.000 đồng đến 50.000.000 đồng, có bao nhiêu bà L thanh toán bấy nhiêu, cụ thể là:

- Tháng 10/2017 bà L đưa 50.000.000 đồng;
 - Tháng 11/2017 bà L đưa 50.000.000 đồng;
 - Ngày 10/12/2017 bà L đưa 20.000.000 đồng;
 - Ngày 20/12/2017 bà L đưa 20.000.000 đồng;
 - Ngày 21/01/2018 bà L nhờ xe ôm là ông N1 (tên gọi khác: U) đưa giùm cho bà H 30.000.000 đồng;
 - Ngày 28/01/2018 bà L đưa 10.000.000 đồng;
 - Ngày 08/02/2018 bà L nhờ xe ôm là ông N1 (tên gọi khác: U) đưa giùm cho bà H 30.000.000 đồng;
 - Ngày 23/3/2018 bà L đưa 10.000.000 đồng;
 - Ngày 18/5/2018 bà L đưa 20.000.000 đồng;
 - Ngày 29/6/2018 bà L đưa 30.000.000 đồng;
 - Ngày 08/01/2019 bà L đưa 20.000.000 đồng;
 - Ngày 01/02/2019 bà L đưa 20.000.000 đồng;
- Tổng cộng là 310.000.000 đồng.

Số tiền trên bà L giao cho bà H nhưng không nói rõ tiền gốc hay tiền lãi vì khi nào bà H nói cần tiền là bà L đem ra gửi để thanh toán. Việc thanh toán tiền lãi thì bà L chỉ trả trực tiếp cho bà C và nhờ ông U xe ôm chuyển dùm chứ bà L không có trực tiếp giao cho bà H, mỗi khi giao tiền thì bà L có viết sổ theo dõi chứ bà H không có ký nhận.

Do đó, bà L xác định không vay bà H số tiền 2.900.000.000 đồng mà chỉ vay có 400.000.000 đồng và đã trả 310.000.000 đồng nên không đồng ý với yêu cầu khởi kiện của bà H.

Tại Bản án dân sự sơ thẩm số 48/2019/DS-ST ngày 17/9/2019 của Tòa án nhân dân thị xã T, tỉnh Bình Dương đã tuyên xử:

1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn bà Huỳnh Thị Kim H về việc tranh chấp hợp đồng vay tài sản đối với bị đơn bà Phạm Thị L.

Buộc bà Phạm Thị L phải thanh toán tiền nợ vay cho bà Huỳnh Thị Kim H bao gồm các khoản tiền sau:

- Tiền vay gốc: 2.900.000.000 đồng;

- Tiền lãi đối với số tiền vay 1.600.000.000 đồng tính từ ngày 28/6/2016 đến ngày 28-7-2019 là 1.600.000.000 đồng x 0,75%/tháng x 37 tháng = 444.000.000 đồng;

- Tiền lãi đối với số tiền vay 1.300.000.000 đồng tính từ ngày 28/6/2016 đến ngày 28-7-2019 là 1.300.000.000 đồng x 1%/tháng x 37 tháng = 481.000.000 đồng;

Tổng số tiền là: 3.825.000.000 đồng (Ba tỷ tám trăm hai mươi lăm triệu đồng).

2. Tiếp tục giữ nguyên hiệu lực của Quyết định áp dụng biện pháp khẩn cấp tạm thời số 01/2019/QĐ-BPKCTT ngày 18 tháng 3 năm 2019 của Tòa án nhân dân thị xã T để đảm bảo thi hành án.

Ngoài ra bản án còn tuyên về án phí, trách nhiệm thi hành án và quyền kháng cáo.

Sau khi có bản án sơ thẩm, ngày 26/9/2019 bị đơn bà Phạm Thị L kháng cáo toàn bộ bản án sơ thẩm.

Tại phiên tòa phúc thẩm, nguyên đơn vẫn giữ nguyên yêu cầu khởi kiện và không đồng ý với ý kiến của bị đơn về số tiền vay và việc trả lãi, số tiền bà C nhận là tiền hui bà L còn nợ bà H, không liên quan gì đến số tiền vay và việc trả lãi vay. Người đại diện theo ủy quyền của bị đơn xác định bị đơn vẫn giữ nguyên yêu cầu kháng cáo và cho rằng chỉ vay số tiền 400.000.000 đồng và đã trả cho nguyên đơn số tiền 310.000.000 đồng thông qua bà C và ông Đỗ Văn N1 (là người chạy xe ôm, nhưng ông N1 không đồng ý đứng ra làm chứng), bà C thừa nhận có nhận tiền của bà L để trả cho bà H.

Các đương sự không thỏa thuận được với nhau về việc giải quyết vụ án.

Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân tỉnh Bình Dương phát biểu quan điểm:

- Về tố tụng: Những người tiến hành tố tụng và tham gia tố tụng đã thực hiện đúng quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự.

- Về nội dung: Bị đơn và nguyên đơn thống nhất việc xác lập hai giấy mượn tiền ngày 28/6/2016 với tổng số tiền vay là 2.900.000.000 đồng. Bị đơn không chứng minh được bị đơn chỉ vay số tiền 400.000.000 đồng. Bị đơn xác định đã trả tiền vay 310.000.000 đồng thông qua bà C nhưng bà C chỉ thừa nhận chỉ nhận hai lần tiền với số tiền 80.000.000 đồng và không thể hiện tiền này là tiền gì. Bị đơn cho rằng số tiền 1.600.000.000 đồng là tiền lãi suất nguyên đơn

tính trên số tiền vay 1.300.000.000, với mức lãi suất 6%/tháng, tính trên khoản thời gian 12 tháng là chưa phù hợp. Nhận thấy, Tòa án cấp sơ thẩm chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn là phù hợp. Đề nghị Hội đồng xét xử giữ nguyên bản án sơ thẩm.

Sau khi nghiên cứu tài liệu chứng cứ có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa, căn cứ vào kết quả tranh tụng tại phiên tòa, lời trình bày của các đương sự, ý kiến của Kiểm sát viên.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1] Về tố tụng:

[1.1] Quá trình tố tụng, bị đơn yêu cầu ông Vũ Ngọc Thanh là người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp cho bị đơn tại phiên tòa phúc thẩm và ông Thanh đã nộp hồ sơ đăng ký làm người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp cho bị đơn, được Tòa án chấp nhận và ghi vào sổ đăng ký. Tuy nhiên tại phiên tòa phúc thẩm, ông Vũ Ngọc T vắng mặt, bà Nguyễn Thanh N là người đại diện theo ủy quyền của bị đơn đồng ý tự bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp cho bị đơn tại phiên tòa phúc thẩm. Ngoài ra, bà Trần Thị Kim C có đơn yêu cầu xét xử vắng mặt. Do đó, Hội đồng xét xử căn cứ Điều 296 của Bộ luật Tố tụng dân sự xét xử theo thủ tục chung.

[1.2] Tại Tòa án cấp sơ thẩm, bị đơn có yêu cầu triệu tập ông Đỗ Văn N tham gia tố tụng với tư cách người làm chứng nhưng ông Nên không đến Tòa án làm việc. Tại cấp phúc thẩm, bị đơn không yêu cầu triệu tập ông Nên và cho biết ông Nên không đồng ý đứng ra làm chứng nên không có căn cứ để làm việc với ông Nên.

[2] Về nội dung:

[2.1] Quá trình tố tụng và tại phiên tòa, nguyên đơn và bị đơn thống nhất xác lập 02 giấy mượn tiền có nội dung cụ thể:

Đối với giấy viết tay đề ngày 28/6/2016 có nội dung: Bà Phạm Thị L có mượn của bà Huỳnh Thị Kim H số tiền 1.300.000.000 đồng; thế chấp cho bà H 01 giấy chứng nhận quyền sử dụng đất thuộc tờ bản đồ số 10, diện tích 6.500m² (các thửa 453, 458, 494, 496, 498). Bà L hứa sau khi bán miếng đất này sẽ trả tiền vay cho bà H và hứa trả lãi theo lãi suất 1% để bà H trả lãi cho ngân hàng hàng tháng. Cuối giấy viết tay có chữ ký, dấu lấn tay của bà H (người nhận sổ) và chữ ký, dấu lấn tay của bà L (người mượn tiền).

Đối với giấy mượn tiền (viết tay) đề ngày 28/6/2016 có nội dung: Bà Phạm Thị L có mượn của bà Huỳnh Thị Kim H số tiền 1.600.000.000 đồng. Bà L hứa hoàn trả trong vòng 12 tháng, sẽ trả lãi với lãi suất 2%. Cuối giấy mượn tiền có chữ ký, dấu lấn tay của bà Phạm Thị L (người mượn tiền).

Do bà Huỳnh Thị Kim H và bà Phạm Thị L đều thừa nhận việc xác lập, ký, lấn tay và xác lập nội dung 02 giấy mượn tiền nêu trên và việc bà H đã trả lại

cho bà L 01 bản chính giấy chứng nhận quyền sử dụng đất với số thửa đất 453, tờ bản đồ số 10, diện tích đất 6.500m² (các thửa 453, 458, 494, 496, 498) nên đây là những tình tiết có thật, không phải chứng minh theo Điều 92 của Bộ luật Tố tụng dân sự.

Nguyên đơn cho rằng bị đơn vi phạm thời hạn trả tiền gốc, tiền lãi theo nội dung giấy mượn tiền ngày 28/6/2016 với số tiền vay là 1.600.000.000 đồng và vi phạm thời gian trả lãi suất hàng tháng đối với số nợ 1.300.000.000 đồng nên nguyên đơn khởi kiện yêu cầu bị đơn thanh toán tiền vay là đủ điều kiện khởi kiện.

[2.2] Xét về thời điểm vay tiền: Căn cứ lời thừa nhận của nguyên đơn và bị đơn thì thời điểm vay tiền diễn ra vào ngày 28/6/2016, địa điểm vay tiền tại nhà nguyên đơn. Nguyên đơn và bị đơn trình bày mâu thuẫn với nhau về thời gian, cụ thể: Nguyên đơn có lúc nói việc vay tiền diễn ra vào buổi sáng và đầu giờ chiều ngày 28/6/2016 nhưng tại phiên đối chất ngày 10/01/2020 tại Tòa án nhân dân tỉnh Bình Dương thì nguyên đơn xác định giao tiền cho bị đơn vào khoảng 05 giờ chiều ngày 28/6/2016; bị đơn xác định việc vay tiền diễn ra vào khoảng 10 giờ sáng ngày 28/6/2016. Tuy nhiên, ngoài lời khai của nguyên đơn và bị đơn, không có ai khác chứng kiến việc vay tiền giữa nguyên đơn và bị đơn nhưng nguyên đơn và bị đơn đều thống nhất xác định cả hai giấy mượn tiền ký cùng ngày 28/6/2016 nên Tòa án chỉ có căn cứ xác định ngày 28/6/2016 là ngày diễn ra sự kiện giao dịch vay tài sản giữa nguyên đơn và bị đơn.

[2.3] Xét về số tiền vay:

Nguyên đơn xác định số tiền vay là 2.900.000.000 đồng; chứng cứ chứng minh theo hai giấy viết tay vay tiền ngày 28/6/2016 (01 giấy số tiền vay 1.300.000.000 đồng và 01 giấy số tiền vay là 1.600.000.000 đồng). Bị đơn xác định có ý định vay 1.300.000.000 đồng nhưng chỉ mới nhận được số tiền vay là 400.000.000 đồng. Tuy nhiên, bị đơn không có chứng cứ gì chứng minh chỉ nhận số tiền vay là 400.000.000 đồng như bị đơn trình bày. Bị đơn cho rằng do cần tiền nên khi bà H yêu cầu viết hai giấy vay tiền, trong đó có giấy 1.300.000.000 đồng là số tiền bị đơn cần vay, còn giấy vay số tiền 1.600.000.000 đồng là tiền lãi do nguyên đơn tính trước với mức lãi suất 6%/tháng, tính trong thời gian khoảng hơn 01 năm, tuy nhiên lời khai này của bị đơn là không có căn cứ chứng minh, bởi lẽ nếu bị đơn chỉ vay 1.300.000.000 đồng nhưng nguyên đơn chỉ giao số tiền 400.000.000 đồng mà từ khi ký giấy vay đến khi xảy ra tranh chấp, nguyên đơn không giao tiền vay đủ cho bị đơn nhưng bị đơn không có yêu cầu nào về việc điều chỉnh số tiền vay; mặt khác, nếu nguyên đơn tính lãi trước với thời hạn hơn 01 năm trên số tiền vay 1.300.000.000 đồng với lãi suất 6%/tháng thì 01 năm lãi suất chỉ tính được là 936.000.000 đồng $\{(1.300.000.000 \text{ đồng} \times 6\%/\text{tháng}) \times 12 \text{ tháng}\}$, mà không thể là 1.600.000.000 đồng và mâu thuẫn với thời gian được thỏa thuận trong nội dung giấy mượn tiền với số tiền 1.600.000.000 đồng có thời hạn là 12 tháng, lãi suất 2%. Đồng thời, bà H xác định đã giao đủ tiền vay 2.900.000.000 đồng cho

bị đơn và bị đơn thừa nhận có nhận tiền vay từ bà H nhưng chỉ nhận 400.000.000 đồng, tuy nhiên, bị đơn không giao nộp được chứng cứ chứng minh cho lời khai của mình. Từ đó, Hội đồng xét xử không có căn cứ xem xét lời khai của bị đơn mà có đủ căn cứ xác định số tiền bị đơn vay của nguyên đơn là 2.900.000.000 đồng (theo giấy vay số tiền 1.300.000.000 đồng và giấy vay số tiền là 1.600.000.000 đồng).

[2.4] Xét việc trả nợ vay:

Quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa, bị đơn bà Phạm Thị L xác định đã trả cho bà H tổng cộng là 310.000.000 đồng, số tiền này bà L gửi cho bà Trần Thị Kim C và ông Đỗ Văn N1 (tên gọi khác là U) để giao cho bà H. Nguyên đơn không thừa nhận số tiền bà C nhận từ bà L là tiền vay mà xác định là tiền hui do bị đơn còn nợ nguyên đơn. Bà Trần Thị Kim C thừa nhận có nhận tiền từ bà L gửi trả cho bà H 02 lần nhưng không biết là tiền gì, bao nhiêu tiền, bà C thừa nhận mỗi lần nhận tiền có ký nhận, còn không ký nhận là không nhận, bà C đã giao đủ tiền cho bà H nhưng không nhớ bao nhiêu tiền. Xét thấy, quá trình tố tụng, bà C thừa nhận có ký nhận 02 lần tiền, phù hợp với chứng cứ bị đơn cung cấp là sổ ghi chép thể hiện bà C có ký nhận số tiền 50.000.000 đồng vào ngày 28/10/2017 và 30.000.000 đồng vào ngày 29/6/2018, tổng cộng bà C nhận của bà L là 80.000.000 đồng. Mặc dù sổ ghi chép không thể hiện tiền giao cho bà C là tiền gì nhưng căn cứ chứng cứ có trong hồ sơ vụ án thì giữa nguyên đơn và bị đơn chỉ có giao dịch vay số tiền 2.900.000.000 đồng, nguyên đơn không chứng minh được giao dịch hui giữa nguyên đơn và bị đơn. Đồng thời, bị đơn không chứng minh được số tiền còn lại 230.000.000 đồng thể hiện trong sổ ghi chép là tiền trả cho bà H nên không có căn cứ chấp nhận. Do đó, Hội đồng xét xử có căn cứ xác định số tiền 80.000.000 đồng bà C nhận từ bà L là tiền lãi đối với khoản vay 2.900.000.000 đồng giữa bà H và bà L.

[2.5] Xét yêu cầu của nguyên đơn về buộc bị đơn trả tiền vay và lãi suất cho vay:

Trên cơ sở phân tích tại mục [2.1], [2.2], [2.3] và [2.4] như trên, có căn cứ xác định số tiền bị đơn vay của nguyên đơn là 2.900.000.000 đồng. Nguyên đơn xác định bị đơn không trả nợ vay và lãi suất hàng tháng theo thỏa thuận, đồng thời bị đơn không chứng minh được việc trả nợ hay lãi suất vay. Xét giao dịch mượn tiền giữa nguyên đơn và bị đơn tại 02 giấy viết tay ngày 28/6/2016 thỏa mãn điều kiện là hợp đồng vay tài sản được quy định tại Điều 471 của Bộ luật Dân sự năm 2005, hợp đồng do nguyên đơn và bị đơn tự nguyện xác lập nên có hiệu lực pháp luật ràng buộc quyền và nghĩa vụ của các bên giao kết hợp đồng, việc bà L không thực hiện nghĩa vụ trả nợ vay và lãi suất đối với hai khoản vay đã vi phạm nghĩa vụ trả nợ được quy định tại Điều 474 của Bộ luật Dân sự năm 2005, xâm phạm đến quyền và lợi ích hợp pháp của nguyên đơn. Do đó, nguyên đơn khởi kiện yêu cầu bị đơn trả tiền vay gốc với số tiền 2.900.000.000 đồng là có cơ sở chấp nhận.

Về yêu cầu trả lãi: Căn cứ 02 giấy viết tay mượn tiền như trên và lời khai thừa nhận của nội dung văn bản này của các bên, có căn cứ xác định nguyên đơn và bị đơn thỏa thuận lãi suất vay theo Giấy mượn tiền có số tiền vay là 1.600.000.000 đồng là 2%/tháng và lãi suất vay theo giấy mượn tiền có số tiền vay là 1.300.000.000 đồng là 1%/tháng và lãi suất trả theo tháng. Như vậy, mặc dù các bên không thỏa thuận ngày trả lãi cụ thể nhưng căn cứ Điều 151 của Bộ luật Dân sự năm 2005 thì thời điểm trả lãi trên nợ gốc được tính từ ngày 28/7/2016. Tại phiên tòa, người đại diện của nguyên đơn yêu cầu bị đơn trả lãi với mức lãi suất 0,75%/tháng tính kể từ ngày 28/7/2016 đến ngày 28/7/2019 (37 tháng) đối với số tiền vay 1.600.000.000 đồng là 444.000.000 đồng và tiền lãi với mức lãi suất là 1%/tháng đối với số tiền vay 1.300.000.000 đồng tính từ ngày 28/6/2016 đến ngày 28/7/2019 là = 481.000.000 đồng, tổng cộng là 925.000.000 đồng là phù hợp quy định tại Điều 476 của Bộ luật Dân sự năm 2005. Tuy nhiên, như phân tích tại mục [2.4], cần phải trừ đi số tiền lãi bị đơn đã trả cho bà H thông qua bà C là 80.000.000 đồng nên bà L còn phải trả tiền lãi cho bà H là 845.000.000 đồng (925.000.000 đồng - 80.000.000 đồng).

Ghi nhận sự tự nguyện của nguyên đơn về việc không yêu cầu bị đơn thanh toán lãi suất quá hạn và tiền lãi từ ngày 28/7/2019 đến ngày Tòa án xét xử sơ thẩm.

[2.6] Đối với việc bà L thế chấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất có diện tích 6.500m² đối với các thửa 453, 458, 494, 496, 498 tờ bản đồ số 10, do Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Bình Dương cấp cho bà Phạm Thị L và các đồng sở hữu khác là anh em của bà L, các đương sự thống nhất bà H đã trả lại cho bà L nên Tòa án cấp sơ thẩm không đề cập xem xét là có căn cứ.

[3] Đối với Quyết định áp dụng biện pháp khẩn cấp tạm thời số 01/2019/QĐ-BPKCTT ngày 18/3/2019 của Tòa án nhân dân thị xã T, tỉnh Bình Dương thì các đương sự có quyền yêu cầu Tòa án xem xét, giải quyết theo quy định của pháp luật.

[4] Từ những phân tích trên, Hội đồng xét xử có căn cứ chấp nhận một phần yêu cầu kháng cáo của bị đơn. Ý kiến của đại diện Viện Kiểm sát nhân dân tỉnh Bình Dương là phù hợp một phần. Do đó, cần sửa một phần bản án sơ thẩm của Tòa án nhân dân thị xã T về việc trả lãi theo hướng nhận định trên.

[5] Về án phí dân sự sơ thẩm: Các đương sự phải chịu theo quy định của pháp luật.

[6] Về án phí dân sự phúc thẩm: Người kháng cáo không phải chịu theo quy định của pháp luật.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

- Căn cứ Điều 147, Điều 148, khoản 2 Điều 308, Điều 309 và Điều 313 của Bộ luật Tố tụng dân sự;

- Căn cứ các Điều 471, 474 và 476 của Bộ luật Dân sự năm 2005;

- Căn cứ Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14, ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án,

1. Chấp nhận một phần yêu cầu kháng cáo của bị đơn bà Phạm Thị L.

2. Sửa một phần Bản án dân sự sơ thẩm số 48/2019/DS-ST ngày 17 tháng 9 năm 2019 của Tòa án nhân dân thị xã T, tỉnh Bình Dương như sau:

2.1. Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn bà Huỳnh Thị Kim H về việc tranh chấp hợp đồng vay tài sản đối với bị đơn bà Phạm Thị L.

Buộc bà Phạm Thị L phải thanh toán tiền nợ vay cho bà Huỳnh Thị Kim H bao gồm các khoản sau:

- Tiền vay gốc: 2.900.000.000 đồng (hai tỷ chín trăm triệu đồng);

- Tiền lãi suất là 845.000.000 đồng (tám trăm bốn mươi lăm triệu đồng);

Tổng số tiền là: 3.745.000.000 đồng (ba tỷ bảy trăm bốn mươi lăm triệu đồng).

Kể từ ngày bản án có hiệu lực pháp luật, người được thi hành án có đơn yêu cầu thi hành án, nếu người phải thi hành án chưa thi hành xong số tiền trên thì còn phải trả cho người được thi hành án khoản tiền lãi đối với số tiền chậm trả theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 Bộ luật Dân sự 2015 đối với số tiền và thời gian chậm thanh toán.

2.2. Không chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn bà **Huỳnh Thị Kim H** về việc buộc bà Phạm Thị L phải thanh toán tiền lãi là 80.000.000 đồng.

3. Về án phí dân sự sơ thẩm:

Nguyên đơn bà **Huỳnh Thị Kim H** phải chịu 4.000.000 đồng (bốn triệu đồng) tiền án phí dân sự sơ thẩm, được trừ vào số tiền 59.355.000 đồng (năm mươi chín triệu ba trăm năm mươi lăm nghìn đồng) tạm ứng án phí theo Biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số AA/2016/0014832 ngày 13/3/2019 của Chi cục Thi hành án dân sự thị xã T, tỉnh Bình Dương. Trả cho bà **Huỳnh Thị Kim H** số tiền còn thừa là 55.355.000 đồng (năm mươi lăm triệu ba trăm năm mươi lăm nghìn đồng).

Bị đơn bà Phạm Thị L phải chịu 106.900.000 đồng (một trăm lẻ sáu triệu chín trăm nghìn đồng) án phí dân sự sơ thẩm.

4. Về án phí dân sự phúc thẩm:

Bà Phạm Thị L không phải chịu án phí dân sự phúc thẩm, trả cho bà L 300.000 đồng (ba trăm nghìn đồng) tiền tạm ứng án phí đã nộp theo Biên lai thu tạm ứng số 0037269 ngày 26/9/2019 của Chi cục Thi hành án dân sự thị xã T, tỉnh Bình Dương.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án./.

Nơi nhận:

- VKSND tỉnh Bình Dương;
- Chi cục THADS thị xã T;
- TAND thị xã T;
- Các đương sự;
- Lưu: HCTP, HSVA, Tòa Dân sự.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

(đã ký)

Trần Thị Thanh Trúc

